

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2022/DS-PT
Ngày: 23-9-2022
*V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Mai Tân Hoàng.

Các Thẩm phán: ông Ngô Chịu và bà Vũ Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Ý Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: bà Ninh Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2022/DSPT ngày 30/8/2022 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2022/DS-ST ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện S3 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 79/2022/QĐ-PT ngày 12/9/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị P (tên thường gọi Năm Khanh), sinh năm 1959. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thùy N, sinh năm 1972. Có mặt.

Đều trú tại: Thôn S1, xã S2, huyện S3, tỉnh Phú Yên.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thùy N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Phan Thị P bày: Vào ngày 17 tháng chạp năm 2014 (Âm lịch) tôi (P) có cho bà Nguyễn Thị Thùy N mượn số tiền gốc 35.000.000 đồng. Số tiền này tôi đã nhiều lần đến nhà bà N để đòi nhưng bà N không trả mà còn thách thức tôi.

Vậy tôi làm đơn khởi kiện bà N đến Tòa án nhân dân huyện S3, tỉnh Phú Yên nhờ Tòa án giải quyết buộc bà N phải trả cho tôi số tiền gốc trên và số tiền lãi tính từ ngày vay (ngày 17 tháng chạp 2014) đến nay tính tròn là 88 tháng ($35.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 88 \text{ tháng} = 25.564.000 \text{ đồng}$). Tổng số tiền cả gốc và lãi là 60.564.000 đồng.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy N trình bày: Tôi Nguyễn Thị Thùy N thống nhất có vay của bà P số tiền 50.000.000 đồng vào năm 2014, đến năm 2017 tôi và bà P chốt giấy tờ trả bớt tiền gốc cho bà P được 15.000.000 đồng và tiền lãi. Hôm nay tôi thống nhất còn nợ lại bà P 35.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền gốc này cho bà P vào tháng 3/2023 là dứt điểm, do làm ăn thua lỗ tôi xin trả dần số tiền gốc. Về số lãi tôi đã trả lãi của số tiền trên đến năm 2018, còn lãi từ 2018 đến nay tôi chưa tính.

Việc thỏa thuận lãi chỉ bằng miệng không có giấy tờ gì chứng minh cả.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2022/DS-ST ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện S3 đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 184, Điều 185 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 463, khoản 1, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Thị P.

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy N có nghĩa vụ trả đủ cho nguyên đơn Phan Thị P số tiền 60.564.000 đồng. Trong đó: Tiền gốc 35.000.000 đồng và tiền lãi 25.564.000 đồng. (*Sáu mươi triệu, năm trăm sáu mươi bốn ngàn đồng*) về khoản tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/7/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo – đã trả lãi đến năm 2018, chỉ còn nợ tiền gốc 35.000.000đ và lãi từ năm 2018 đến nay. Xin trả dần gốc 35.000.000đ và lãi từ năm 2018, trả dứt điểm đến tháng 3/2023.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật tố tụng. Về nội dung: Bị đơn thừa nhận có vay còn nợ gốc 35.000.000đ, không cung cấp được chứng cứ để chứng minh đã trả lãi từ năm 2014 đến năm 2018. Cấp sơ

thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng năm 2015 bác đơn kháng cáo của bị đơn bà N – giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy N kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn: đã trả lãi đến năm 2018, chỉ còn nợ tiền gốc 35.000.000đ và lãi từ năm 2018 đến nay. Xin trả dần gốc 35.000.000đ và lãi từ năm 2018, trả dứt điểm đến tháng 3/2023.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn thừa nhận chữ ký, chữ viết của mình trên giấy mượn tiền ngày 17 tháng chạp năm 2014 (âm lịch) Bị đơn cho rằng đã trả tiền lãi đến năm 2018 nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cho việc trả lãi của mình và cũng không được nguyên đơn thừa nhận. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật. Nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Về án phí: Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy N – giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 148, Điều 184, Điều 185 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 463, khoản 1, Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Thị P: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy N có nghĩa vụ trả đủ cho nguyên đơn Phan Thị P số tiền 60.564.000 đồng. Trong đó: Tiền gốc 35.000.000 đồng và tiền lãi 25.564.000

đồng (*Sáu mươi triệu năm trăm sáu mươi bốn ngàn đồng*) về khoản tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $5\% \times 60.564.000 \text{ đồng} = 3.028.000 \text{ đồng}$ (*Ba triệu không trăm hai mươi tám ngàn đồng*) và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0002850 ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S3, tỉnh Phú Yên, tiếp tục nộp 3.028.000 đồng (*Ba triệu không trăm hai mươi tám ngàn đồng*).

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Phan Thị P 1.515.000 đồng (*Một triệu năm trăm mười lăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002767 ngày 12/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S3, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND H S3(2);
- CC THADS H S3;
- P. NVKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Tấn Hoàng

